

**VĂN HÓA - LỊCH SỬ**

**VỊ THẾ VĂN HÓA CỔ ĐÔ HUẾ  
TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM**

**Phan Thuận An\***

Theo đà Nam tiến của dân tộc trong gần 10 thế kỷ từ năm 1075 dưới thời nhà Lý, nền văn hóa Việt Nam đã có những bước phát triển rực rỡ đồng hành với dòng chảy liên tục của lịch sử đất nước. Trên con đường thiên lý mà nơi xuất phát là châu thổ sông Hồng và chỗ đến là đồng bằng sông Cửu Long ấy, bộ ba địa danh Thăng Long - Thuận Hóa - Gia Định, hoặc Hà Nội - Huế - Sài Gòn, đã thường được người đời và sử sách trong nước cũng như trên thế giới dùng để chỉ ba cột mốc quan trọng nhất trong quá trình hình thành và phát triển của lịch sử và văn hóa Việt Nam.

Trong hơn nửa thiên niên kỷ hình thành và phát triển của mình kể từ năm 1306, vùng đất Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế đã kế thừa dòng lịch sử và mạch văn hóa lâu đời của Thăng Long (trong đó có những yếu tố Trung Hoa), tiếp thu một số yếu tố văn hóa phương Nam (kể cả một ít yếu tố Champa), và thích ứng với phong thổ cũng như môi trường thiên nhiên của bản địa để dần dần tạo ra một trung tâm văn hóa mới trong nền văn hóa Việt Nam và đạt đến đỉnh cao của nền văn minh Đại Việt vào thế kỷ XIX.

Vào năm 1981, khi đến khảo sát cố đô Huế, ông Tổng Giám đốc UNESCO bấy giờ là A.M. M'Bow đã nhận định:

“Huế không chỉ là một mẫu mực về kiến trúc mà còn là một cao điểm về tinh thần và một trung tâm văn hóa sôi động - ở đó đạo Phật và đạo Khổng đã thấm sâu, hòa nhuyễn vào truyền thống địa phương, nuôi dưỡng một tư tưởng tôn giáo, triết học và đạo lý hết sức độc đáo”.<sup>(1)</sup>

Để đạt đến “một cao điểm về tinh thần và một trung tâm văn hóa sôi động” như thế, vùng đất này đã trải qua một quá trình lâu dài hình thành và phát triển về văn hóa, mà các giai đoạn chủ yếu là thời các chúa Nguyễn (1558-1775) và nhất là thời các vua Nguyễn (1802-1945).

**I. Văn hóa Phú Xuân thời các chúa Nguyễn (1558-1775)**

Một trở trêu của lịch sử là sự chia cắt đất nước thành Đàng Trong và Đàng Ngoài trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (thế kỷ XVII-XVIII) đã mở rộng thêm cho dân tộc ta một lãnh thổ và lãnh hải bao la ở phía nam của tổ quốc, và hình thành thêm một trung tâm văn hóa mới ở Thuận Hóa - Phú Xuân sau trung tâm văn hóa Thăng Long.

Trước khi trung tâm văn hóa Phú Xuân xuất hiện bên bờ Sông Hương, xứ Thuận Hóa vào năm 1555 đã được tác giả sách *Ô Châu cận lục* đánh giá như là một vùng “địa linh nhân kiệt”:

\* Thành phố Huế.

“Nhân tài do địa khí mà đúc nên, địa khí có nhân tài mới phát lộ... Hướng địa phương ta, mặt đất thì non sông tốt đẹp, bể cả thì sóng nước mênh mông. Sông Bình Giang trong trẻo, sông Linh Giang bao la. Vẻ hùng vĩ của núi Hoàn Sơn, vẻ xinh đẹp của núi Linh Sơn. Núi Cẩm Lý linh kỳ, tự nhiên sản bạch ngân quý giá. Núi Đâu Mâu vượng khí, tự nhiên sinh cua đá dị kỳ. Núi Hương Uyển quanh co, rục rờ như rồng uốn khúc. Núi Ma Cô xanh tốt, nghi ngút như phượng vờn mây. Thật là một nơi kỳ dị của trời đất.

“Địa linh đã như thế, có lẽ nào không chung đúc ra những người tuấn kiệt, kết tinh nên những bậc tài học được ru...? Từ sau khi nhà Trần, nhà Hồ cho dân di cư đến thì tiếng nói hơi giống miền Hoan Diễn, phong tục có khác người Chiêm Thành, mực tiến hóa có cơ ngang với thượng quốc... Đặng Tất thắng trận Bô Cô, quân uy lừng lẫy... Bùi Dục Tài đỗ Tiến sĩ khai khoa cho một địa phương... Thực là nhân tài của cả nước, chứ không phải nhân tài riêng của Ô Châu”.<sup>(2)</sup>

Các giá trị về thiên nhiên và nhân tài đó là tiền đề, tức là điều kiện có sẵn để các thế hệ người Việt ở xứ Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn nâng đời sống nhân văn tại đây lên một tầm cao mới.

Một trong những nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển bấy giờ là các nhà cầm quyền tại đây cần tạo ra một hậu phương vững mạnh về nhiều mặt để đương đầu với thế lực họ Trịnh ở Đàng Ngoài sau khi cuộc nội chiến bắt đầu nổ ra vào năm 1627 mà chiến tuyến là Sông Gianh.

Sau khi chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558) và nhất là sau khi chúa Nguyễn Phúc Thái chọn Phú Xuân làm thủ phủ của Đàng Trong (1687), văn hóa ở địa bàn này có cơ hội đơm bông kết trái trên nhiều phương diện: văn học, mỹ thuật, âm nhạc v.v...

Đánh giá về **văn học** ở Thuận Hóa - Phú Xuân bấy giờ, nhà sử học Lê Quý Đôn (1726-1784) cho rằng các chúa Nguyễn đã tác thành được “văn mạch một phương, dầy đặc không dứt, thực đáng khen lắm!”.<sup>(3)</sup>

Nhờ sách *Phủ Biên tạp lục* do Lê Quý Đôn viết vào năm 1776 mà ngày nay chúng ta biết được tài năng của nhiều nhà văn nhà thơ sống tại thủ phủ của Đàng Trong lúc đó, chẳng hạn như:

- Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) người làng An Hòa, huyện Hương Trà, với quyển *Sãi vãi* (truyện thơ Nôm dài 340 câu)<sup>(4)</sup> và *Độn Am thi tập* (thơ chữ Hán).

- Ngô Thế Lân (thế kỷ XVIII) một dật sĩ người làng Vu Lai, huyện Quảng Điền, với *Phong trúc tập* và *Ngô Thế Lân thi tập*.<sup>(5)</sup>

- Nguyễn Quang Tiên (người làng Phú Ninh, huyện Quảng Điền), Nguyễn Đăng Thịnh (chú ruột của Nguyễn Cư Trinh), Trần Thiên Lộc, Trần Duy Trung, Lê Viết Trình, Mai Chiêu Tư (người làng Dương Xuân, huyện Hương Trà)...<sup>(6)</sup>

Ngoài các văn nhân thi sĩ nói trên, ở thủ phủ Đàng Trong bấy giờ còn có một số tác gia nổi tiếng khác nữa, đáng chú ý nhất là:

- Đào Duy Từ (1572-1634) với các tác phẩm *Ngọa Long Cương ngâm*, *Tu Dung văn*, *Hổ trưởng khu cơ*...<sup>(7)</sup>

- Nguyễn Khoa Chiêm (1659-1736) với tiểu thuyết lịch sử *Nam triều công nghiệp diễn chí*.<sup>(8)</sup>

- Nguyễn Hữu Hào (? - 1713) với truyện *Song Tinh Bất Dạ* gồm 2.216 câu thơ bằng chữ Nôm.<sup>(9)</sup>

- Hoàng Quang (thế kỷ XVIII) với *Hoài Nam khúc* bằng chữ Nôm gồm 670 câu thơ lục bát, 10 bài thơ thất ngôn bát cú, 1 bài cáo, 1 bài văn tế và 1 bài văn...<sup>(10)</sup>

Về mặt **mỹ thuật**, bao gồm kiến trúc và thủ công mỹ nghệ, các nghệ nhân ở Thuận Hóa - Phú Xuân thế kỷ XVII-XVIII đã thực hiện được một số công trình và tác phẩm có giá trị:

- Chùa Thiên Mụ được chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng vào năm 1601 giữa một khung cảnh thiên nhiên thanh thoát, rồi được chúa Nguyễn Phúc Chu cho nâng cấp vào năm 1714. Đây là công trình kiến trúc Phật giáo nổi tiếng nhất ở Phú Xuân nói riêng và ở Đàng Trong nói chung. Mãi cho đến ngày nay, ở chùa này vẫn còn bảo lưu được một số pháp khí rất quý báu, như cái khánh đồng đúc năm 1677, đại hồng chung đúc năm 1710 (đã được Nhà nước công nhận là Bảo vật quốc gia vào năm 2013), tấm bia đá dựng năm 1715 khắc bài văn của chúa Nguyễn Phúc Chu... Tấm bia đá ấy cao 2,60m, rộng 1,25m, dựng trên lưng một con rùa cũng bằng đá dài 2,2m, rộng 1,6m, mang một dạng thức mới: có cả đầu bia, trán bia, thân bia, tai trên, tai dưới (tiếp cận với lưng rùa), khác với dạng bia ở các đình chùa miếu vũ Đàng Ngoài. Đây là tấm bia đầu tiên ở Phú Xuân được chế tác theo dạng thức hoàn hảo như vậy để sau đó được dùng làm khuôn mẫu phổ biến tại cố đô Huế cũng như trong cả nước.

- Cung điện của các chúa Nguyễn ở Phú Xuân đã được xây dựng khá quy mô và tráng lệ. Vào năm 1776, Lê Quý Đôn đã mô tả khá tỉ mỉ các công trình kiến trúc cung đình ở hai bên bờ Sông Hương với “mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ... chạm khắc vẽ vờ, khéo đẹp cùng cực”. Ở bên ngoài dinh phủ thì “chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, đò dọc ngang, đi lại như mắc cửi”.<sup>(11)</sup>

Nhìn chung, thủ phủ Phú Xuân vào giữa thế kỷ XVIII đã là một đô thị có quy hoạch đàng hoàng.

Bấy giờ, ở địa bàn Phú Xuân đã có khá nhiều phường hội sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ để phục vụ cho nhà chúa và dân chúng, mà nổi tiếng hơn hết là nghề đúc đồng. Chính các nghệ nhân ở Phường Đúc thời ấy đã để lại cho Huế không ít sản phẩm quý báu như chuông đồng, khánh đồng, vạc đồng... Cho đến ngày nay, các tác phẩm mỹ nghệ ấy vẫn còn được đánh giá rất cao về kỹ thuật lẫn mỹ thuật.

Riêng về lĩnh vực **âm nhạc**, thời các chúa Nguyễn cũng đã có những thành tựu đáng kể. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chính Đào Duy Từ là người có công đầu trong việc hình thành và lưu truyền các tổ chức sinh hoạt ca, múa, nhạc và tuồng ở Bình Định và nhất là ở Thuận Hóa - Phú Xuân. “Đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), Lộc Khê hầu Đào Duy Từ lập ra Hòa Thanh Thự luyện tập một ban vũ và nhạc, để múa hát vào những ngày khánh lễ...”.<sup>(12)</sup>

Vào năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu trong khi đón tiếp một vị thượng khách đến từ Trung Hoa là Hòa thượng Thích Đại Sán đã mở một bữa tiệc để chiêu đãi tại phủ chúa. Trong bữa tiệc, có tiết mục biểu diễn hát tuồng để giúp vui. Vị thượng khách đã thuật lại như sau: “Trong tiệc có diễn kịch, Quốc vương dắt bọn tiểu hầu (nữ - ca - vũ) đến; dọn lại bàn tiệc, nhường bọn tiểu hầu của Vương hát trước. Trong cuộc hát, chủ nhơn đặt một cái trống lớn (trống châu) bên sân khấu, thỉnh thoảng điểm hai ba tiếng trống... Ngày ấy Vương rất cao hứng, tự đánh trống điểm nhịp cho bọn hát; thanh điệu lạ lùng, bộ tịch đường lối cũng khác, người trong tiệc ngồi xem rất thú vị...”<sup>(13)</sup>

Bấy nhiêu hoạt động nổi bật thuộc các loại hình nghệ thuật cho thấy dưới thời các chúa Nguyễn, nhân dân Phú Xuân nói riêng, Đàng Trong nói chung đã đạt được những thành tựu văn hóa đáng kể trong quá trình phát triển văn hóa Việt Nam.

Đến thời Tây Sơn (1788-1802), Phú Xuân lần đầu tiên được chọn làm kinh đô của cả nước, mặc dù lãnh thổ và lòng dân chưa được thống nhất hoàn toàn. Ngay từ năm 1788, Nguyễn Huệ cũng đã có ý định xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô ở Nghệ An để làm trung tâm chính trị cho triều đại, nhưng sau đó nó không trở thành hiện thực vì “Quang Trung mất sớm”.<sup>(14)</sup> Lúc sinh thời, nhà vua có cho thành lập Viện Sùng Chính ở Nghệ An do La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng để dịch kinh sách cổ điển của Trung Hoa ra chữ Nôm, nhưng công việc dịch thuật và ấn hành đều không đến nơi đến chốn như vua Quang Trung mong đợi.<sup>(15)</sup>

Ở Phú Xuân, vì triều đại Tây Sơn đóng đô chỉ hơn một thập niên (1788-1801), thời gian làm vua của Quang Trung quá ngắn (1788-1792), người kế vị bất tài, nội bộ gia đình cũng như triều đình Tây Sơn lại lúng củng, cho nên, chưa ai đủ thời gian và điều kiện để thực hiện được một kiệt tác nào về văn hóa nghệ thuật lưu lại cho đời. Và lại, nếu có thì cũng đã bị nhà Nguyễn hủy diệt ngay sau đó để trả thù. Bởi thế, ngay tại vùng Huế hiện nay, thật khó mà tìm thấy được một di sản văn hóa nghệ thuật nào của thời Tây Sơn trên thực địa, ngoại trừ một số tác phẩm văn học sáng tác tại chỗ của Lê Ngọc Hân (1770-1799), Ngô Thì Nhậm (1746-1803), Phan Huy Ích (1750-1822) v.v...<sup>(16)</sup>

Phải đợi đến đầu thế kỷ XIX, sau khi vua Gia Long thống nhất sơn hà và tiếp tục chọn Huế làm kinh đô, văn hóa Phú Xuân - Huế mới có cơ hội để bắt đầu nở rộ, rồi phát triển lên đến đỉnh cao của nó.

## **II. Văn hóa Phú Xuân - Huế thời vương triều Nguyễn (1802-1945)**

Nhìn lại vốn liếng di sản văn hóa nước nhà được tạo dựng trong cả ngàn năm qua, chúng ta thấy không có triều đại quân chủ nào để lại một khối lượng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mang giá trị cao về cả lượng lẫn chất như vương triều Nguyễn (1802-1945), mà tập trung nhất là ở miền Núi Ngự Sông Hương. Đây là nơi hội tụ và lan tỏa của trí tuệ và tâm hồn Việt Nam trong gần một thế kỷ rưỡi, đặc biệt là trong thế kỷ XIX, thời kỳ quốc gia còn giữ được nền độc lập và tự chủ (1802-1884).

Dưới triều Nguyễn, văn hóa Phú Xuân - Huế đã phát triển rực rỡ trên nhiều phương diện, mà nổi trội nhất là mỹ thuật, âm nhạc, văn học và học thuật.

### **1. Mỹ thuật**

- Ngay vào năm 1802, hai tháng trước khi xưng đế, vua Gia Long đã dùng thuyền rồng đi khảo sát địa thế vùng lưu vực Sông Hương từ Kim Long đến Thanh Hà để quy hoạch lại và mở rộng thêm quy mô Kinh Thành Huế.<sup>(17)</sup> Nhà vua và các nhà kiến trúc trong triều đã áp dụng dịch lý và thuật phong thủy của phương Đông, phối hợp với kỹ thuật xây dựng thành lũy quân sự theo kiểu Vauban của phương Tây và vận dụng vào địa thế tự nhiên tại chỗ để tạo ra một hệ thống thành quách rất đồ sộ và kiên cố, gồm Kinh Thành, Hoàng Thành và Tử Cấm Thành. Từ đó cho đến những thập niên đầu thế kỷ XX, các vua nhà Nguyễn còn cho xây dựng hàng trăm cung điện, đền miếu, đàn từ, quan thự, phủ đệ, lăng tẩm ở bên trong Kinh Thành và rải rác đó đây ở vùng Huế để ăn ở, làm việc, cúng tế và an giấc ngàn thu. Ở nội ngoại thất của các công trình kiến trúc cung đình ấy, nghệ thuật trang trí bằng điêu khắc và hội họa đã được thể hiện một cách tỉ mỉ, công phu, phong phú, đa dạng và sống động.<sup>(18)</sup> Cho đến ngày nay, mặc dù đã bị chiến tranh và thời gian tàn phá nặng nề, Quần thể Di tích Cố đô Huế vẫn có được giá trị toàn cầu nổi bật (outstanding universal value) và đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới đầu tiên của Việt Nam vào năm 1993 khi tổ chức văn hóa quốc tế ấy nhận định rằng: “Quần thể Di tích Huế: Kinh đô đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất, thành phố đã được xây dựng vào đầu thế kỷ XIX dựa theo triết lý phương Đông và truyền thống Việt Nam. Sự hòa quyện vào môi trường thiên nhiên, vẻ đẹp của kiến trúc đặc biệt và của các tòa nhà có trang trí là một phản ánh độc đáo của nền chế Việt Nam ngày xưa vào thời đạt đến đỉnh cao của nó”.<sup>(19)</sup>

- Một trong những thành tựu sáng giá về mỹ thuật của vương triều Nguyễn là những sản phẩm nghệ thuật bằng đồng. Xuất sắc nhất trong số đó là Cửu vị thần công<sup>(20)</sup> đúc năm 1803 thời Gia Long và Cửu đỉnh<sup>(21)</sup> đúc năm 1836 thời Minh Mạng. Với giá trị đặc biệt của chúng, cả hai bộ tác phẩm thủ công mỹ nghệ to lớn này đều đã được Nhà nước công nhận là những Bảo vật quốc gia vào năm 2012.

### **2. Âm nhạc**

- Về âm nhạc, bao gồm đàn, ca, múa, tuồng - trong cung đình cũng như ngoài dân gian - tất cả các bộ môn đều phát triển mạnh, đạt đến một tầm mức nghệ thuật cao hơn nhiều so với thời các chúa Nguyễn. Đáng quan tâm hơn hết là Nhã nhạc, loại nhạc lễ chính thống của các triều đại quân chủ. Ở Việt Nam, thuật ngữ Nhã nhạc bắt đầu xuất hiện trong sử sách từ năm 1402 dưới thời nhà Hồ. Qua đầu nhà Lê (1427-1788), Nhã nhạc được tổ chức chặt chẽ hơn. Nhưng, đến thế kỷ XIX, nhất là từ thời Minh Mạng (1820-1840), triều đình nhà Nguyễn mới nâng Nhã nhạc lên đến chuẩn mực hoàn hảo.<sup>(22)</sup> Xem như quốc nhạc của các triều đại quân chủ Việt Nam, Nhã nhạc đã được UNESCO công nhận là một “Kiệt tác Di sản Văn hóa Phi vật thể và Truyền khẩu của nhân loại” vào năm 2003. Bấy giờ, tổ chức văn hóa quốc tế ấy đã nhận định rằng:

“Trong nhiều thể loại âm nhạc phát triển ở Việt Nam, chỉ có Nhã nhạc là mang tầm cỡ quốc gia”.<sup>(23)</sup>

- Triều đình nhà Nguyễn đã tái lập Hòa Thanh Thự và lập thêm Thanh Bình Thự với hàng trăm nhạc sinh, vũ sinh, ca nhi (đều thuộc biên chế Bộ Binh)<sup>(24)</sup> để chơi hàng chục loại nhạc cụ, hát hàng trăm nhạc chương, múa hàng chục vũ khúc và diễn hàng trăm vở tuồng để phục vụ cho sinh hoạt lễ nghi và giải trí ở chốn cung đình. Mãi đến ngày nay, Huế vẫn bảo tồn được nhà hát Duyệt Thị Đường (xây năm 1826) trong Tử Cấm Thành và nhà hát Minh Khiêm Đường (xây năm 1865) ở lăng Tự Đức. “Lân mẫu xuất lân nhi” và “Lục cúng hoa đăng” là hai điệu múa nổi tiếng nhất trong những vũ khúc cung đình ngày xưa còn lại và thường được biểu diễn trong và ngoài nước hiện nay.

- Đặc sắc nhất trong âm nhạc dân gian ở miền Núi Ngự Sông Hương là bộ môn ca Huế. Đây là một thể loại ca nhạc thính phòng của các tao nhân mặc khách có cuộc sống phong lưu và tâm hồn lãng mạn. Có lẽ ca Huế đã manh nha từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), nhưng phải đến thế kỷ XIX, nó mới trở nên phổ biến và đạt đến đỉnh cao vào những thập niên đầu thế kỷ XX như một thú vui tao nhã của giới thượng lưu trí thức và của các nghệ nhân. Đã từng có hàng chục làn điệu ca Huế, bao gồm cả khí nhạc lẫn thanh nhạc. Tuy thuộc loại âm nhạc dân gian, nhưng ca từ mang tính bác học, vì đó đều là sáng tác của các ông hoàng bà chúa hoặc quan lại, nhà Nho, văn nhân, thi sĩ.<sup>(25)</sup>

### 3. Văn học

Người ta thường chia văn học ra làm hai mảng: văn học bác học và văn học bình dân. Dưới thời các chúa Nguyễn cũng như vương triều Nguyễn, cả hai mảng văn học này ở Phú Xuân - Huế đều phát triển rất mạnh.

- Nền văn học bình dân, bao gồm ca dao, tục ngữ, hò, vè, đã có những sưu tầm và tổng kết của một số nhà nghiên cứu gần đây với một số lượng thơ ca rất lớn, chẳng hạn như những công trình *Ca dao xứ Huế bình giải toàn tập* của Ứng Luận,<sup>(26)</sup> *Đặc khảo hò Huế* của Lê Văn Chưởng,<sup>(27)</sup> *Vè Huế* của Bửu Biên...<sup>(28)</sup> Đó là những thành quả nghiên cứu đặc sắc về văn học bình dân xứ Huế một thời.

- Về văn học bác học, các nhà bình bút tại miền Núi Ngự Sông Hương cũng đã để lại một khối lượng tác phẩm rất đồ sộ, phần lớn được viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm. Đây là thời cực thịnh của nền văn học nước nhà.

Chính các vua và các ông hoàng bà chúa triều Nguyễn cũng đã sáng tác rất nhiều thơ văn. Các vua Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883) đều là những vị vua hay chữ. Vua nào cũng để lại những “Ngự chế thi tập” và “Ngự chế văn tập” gồm hàng ngàn bài thơ và hàng trăm bài văn. Các ông hoàng bà chúa đặc sắc nhất về văn học là Tùng Thiện Vương Miên Thẩm (1819-1870) với *Thương Sơn thi tập*; Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820-1897) với *Vĩ Dạ hợp tập*; Quy Đức công chúa (1824-1892) với *Nguyệt Đình thi thảo*; Mai Am công chúa (1826-1904) với *Diệu Liên thi tập*; Thuận Lễ công chúa (1830-1882) với *Huệ Phố thi tập*...<sup>(29)</sup>

Ngoài hoàng tộc, số lượng tác gia thuộc bách tính là hết sức đông đảo, bao gồm các nhà khoa bảng, quan lại, Nho sĩ, tao nhân mặc khách... Hai văn

nhân nổi tiếng bấy giờ đã từng được vua Tự Đức ca ngợi trong câu “Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán...” là Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) với *Phương Đình thi tập*, *Phương Đình văn tập*, *Tùy bút lục*, và Cao Bá Quát (? -1854) với *Chu Thần thi tập*.<sup>(30)</sup> “Nhưng áng văn toàn bích không tiền tuyệt hậu trong thế kỷ thứ XIX vẫn là *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du”.<sup>(31)</sup> Ông sinh ở Thăng Long năm 1865, nhưng sống và làm quan ở Huế trong một thời gian khá dài từ năm 1805 đến khi mất vào năm 1820. Lúc đầu, ông được chôn ở Huế, đến năm 1824, mới cải táng về quê nhà ở Tiên Điền, Hà Tĩnh. Căn cứ vào nội dung một số câu thơ Nôm trong *Truyện Kiều*, chẳng hạn như “Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng”, có người cho rằng đó là hình ảnh của Kinh Thành Huế và tác phẩm văn chương bất hủ ấy đã được Nguyễn Du viết tại miền Núi Ngự Sông Hương.

Sử sách cũng còn ghi chép tên tuổi của hàng trăm văn nhân thi sĩ khác, hoặc sinh trưởng tại cố đô này, hoặc đến sống, làm việc ở đây trong những thời gian dài ngắn khác nhau; chẳng hạn như: Đặng Huy Trứ (1825-1874), người làng Thanh Lương (Quảng Điền), với *Hoàng Trung thi văn sao*; Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895), người làng Kế Môn (Phong Điền), với *Thiên hạ đại thế luận* và nhiều bản điều trần; Nguyễn Văn Mại (1853-1945), người làng Niêm Phò (Quảng Điền), với *Việt Nam phong sử*, *Lô Giang tiểu sử*; Đào Tấn (1845-1907) với nhiều tập thơ văn và nhiều vở tuồng; Phan Bội Châu (1867-1940) với hàng chục tên sách khác nhau; Huỳnh Thúc Kháng (1867-1947) với báo *Tiếng dân* và hơn 10 đầu sách; các hội viên trong “Hương Bình thi xã”; các nhà thơ trong *Hương Bình thi phẩm...*<sup>(32)</sup>

#### 4. Học thuật

Trong cơ chế tổ chức bộ máy hành chính trung ương thời Nguyễn, triều đình có thiết lập một số cơ quan phụ trách những công tác liên quan đến học thuật. Trong số các cơ quan văn hóa đó, quan trọng nhất là Nội Các và Quốc Sử Quán.

- **Nội Các:** Xem như văn phòng nhà vua, Nội Các được thành lập dưới thời Gia Long với tên gọi là Thị Thư Viện, vào năm 1829, vua Minh Mạng đổi tên là Nội Các, và đến thời Bảo Đại thì gọi là Ngự tiền Văn phòng. Cơ quan này có hai nhiệm vụ chính. Một là tiếp nhận tất cả các văn bản hành chính từ các cấp trong nước đệ trình lên vua và các chiếu dụ từ vua ban xuống. Các văn bản này có chữ vua phê bằng mực son, cho nên gọi là “châu bản”. Mỗi chiếu dụ được sao ra một bản để gửi đi thi hành. Bản chính được Nội Các giữ lại, sau đó tất cả các châu bản đều được chuyển qua cho Quốc Sử Quán dùng làm tài liệu mà viết sử. Trước tháng 2/1947, khối lượng châu bản do triều Nguyễn để lại tại Huế là rất lớn, có đến hàng ngàn tập. Nhưng đến nay, vì nhiều lý do khác nhau, khối tài liệu gốc đó chỉ còn lại được 735 tập với khoảng 400.000 trang, được bảo quản một cách cẩn trọng tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I ở Hà Nội.<sup>(33)</sup> Vào năm 2014, khối tài liệu quý báu này đã được UNESCO vinh danh là “Di sản Tư liệu thuộc Chương trình Ký ức Thế giới Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương”.<sup>(34)</sup> Nhiệm vụ thứ hai của Nội Các là biên soạn sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* và “kiểm soạn”, “kiểm hiệu”, “bổ chú” các tập thơ văn Ngự chế để ấn hành.

Với nhiệm vụ thứ hai này, Nội Các triều Nguyễn đã biên soạn, biên tập và xuất bản được các công trình sau đây:

1. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (262 quyển).<sup>(35)</sup>
2. *Minh Mệnh ngự chế văn* (1.209 bài, 1.840 trang).
3. [Minh Mệnh] *Ngự chế thi tập* (60 quyển, trên 3.500 bài, 4.768 trang).
4. *Ngự đề đồ hội thi tập* (của vua Thiệu Trị, 910 trang).
5. *Thiệu Trị ngự chế thi* (5.634 trang).
6. *Thiệu Trị ngự chế văn tập* (1.846 trang).
7. *Tự Đức ngự chế thi* (55 quyển, 2.350 trang).
8. *Tự Đức ngự chế văn* (49 quyển, 1.557 trang).
9. [Tự Đức] *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* (10 quyển, 212 bài, 724 trang).<sup>(36)</sup>

- **Quốc Sử Quán:** Với tư cách là cơ quan trước tác sử ký và địa chí cấp nhà nước, kể từ khi bắt đầu hoạt động vào năm 1821 đến lúc triều Nguyễn cáo chung, Quốc Sử Quán đã biên soạn và khắc in hàng chục bộ sách dày dặn, như các công trình tiêu biểu sau đây:

1. *Đại Nam thực lục* (560 quyển).<sup>(37)</sup>
2. *Đại Nam liệt truyện* (85 quyển).<sup>(38)</sup>
3. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên* (51 quyển, khoảng 6.000 trang).<sup>(39)</sup>
4. *Minh Mệnh chính yếu* (25 quyển).<sup>(40)</sup>
5. *Đại Nam nhất thống chí* (thời Tự Đức, 28 quyển).<sup>(41)</sup>
6. *Đại Nam nhất thống chí* (thời Duy Tân, 17 quyển).<sup>(42)</sup>
7. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (53 quyển, khoảng 4.200 trang).<sup>(43)</sup>
8. *Đồng Khánh-Khải Định chính yếu* (17 quyển, 1.090 trang).<sup>(44)</sup>
9. *Đại Nam thực lục chính biên Đệ lục kỷ phụ biên* (29 quyển).<sup>(45)</sup>
10. *Đại Nam thực lục chính biên Đệ thất kỷ* (10 quyển).<sup>(46)</sup>
11. *Quốc triều chính biên toát yếu* (7 quyển).<sup>(47)</sup>

Trong quá trình xuất bản các bộ sách được sáng tác và biên soạn dưới triều Nguyễn, Quốc Sử Quán đã cho khắc chữ trên hàng vạn tấm mộc bản để in sách. Dù số lượng mộc bản mà Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV tại Đà Lạt đang bảo quản chỉ còn 34.555 tấm (âm bản), nhưng vì giá trị đặc biệt của nó, khối mộc bản này của triều Nguyễn cũng đã được UNESCO công nhận là Di sản Tư liệu thuộc Chương trình Ký ức Thế giới vào năm 2009.<sup>(48)</sup>

Ngoài ra, trong thế kỷ XIX, ở kinh đô Huế, triều đình còn tổ chức thực hiện một số công trình mang giá trị học thuật khác nữa, chẳng hạn như *Hoàng Việt luật lệ*, *Đồng Khánh địa dư chí lược*, *Đại Nam quốc cương giới vịnh biên* v.v...

1. *Hoàng Việt luật lệ*: Thường gọi tắt là “Luật Gia Long”, do Nguyễn Văn Thành (1757-1817) làm Tổng tài trong việc biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của vua Gia Long. Bộ luật được khắc in vào năm 1816, gồm 22 quyển, 398 điều, dày 1.622 trang.<sup>(49)</sup>

2. *Đông Khánh địa dư chí lược*: Sách được biên soạn theo sắc chỉ của vua Đông Khánh (1886-1888), viết về địa lý các tỉnh trong cả nước và được minh họa bằng nhiều bản đồ màu khổ lớn, gồm 24 tập, dày khoảng 3.000 trang.<sup>(50)</sup>

3. *Đại Nam quốc cương giới vịnh biên*: Sách địa chí này do Hoàng Hữu Xứng (1831-1905) chủ biên vào năm 1886 với nội dung khảo cứu về địa danh, diện tích, cương giới của các tỉnh và cả nước, gồm 7 quyển, 398 trang.<sup>(51)</sup>

Đề cập đến các di sản văn hóa phi vật thể do triều Nguyễn để lại, chúng ta không thể không nói đến khối lượng địa bạ rất đồ sộ hiện còn gìn giữ được. “Địa bạ là loại sổ ghi chép, thống kê về ruộng đất của các làng xã, trên cơ sở sự khám đạc và xác nhận của chính quyền. Mục đích của việc lập địa bạ là để quản lý ruộng đất, thu tô thuế, vạch định ranh giới giữa các đơn vị hành chính và tránh sự tranh chấp ruộng đất”. Hiện nay, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I đang lưu trữ 1.106 tập địa bạ ghi chép ruộng đất của khoảng 17.000 đơn vị hành chính cấp làng, thôn... trên toàn quốc được thực hiện từ năm 1805 thời Gia Long đến năm 1945 thời Bảo Đại.<sup>(52)</sup>

Đó là chưa nói đến một số loại hình di sản văn hóa khác nữa, chẳng hạn như:

- Hàng ngàn bảo vật được tạo tác bằng ngọc, ngà, vàng, bạc và các loại nguyên liệu quý báu khác. Riêng ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam tại Hà Nội hiện còn lưu trữ được hàng trăm bảo vật của triều Nguyễn, bao gồm vương miện, kim bảo, kim sách, bảo kiếm... Có giá trị đặc biệt nhất trong số đó là hơn 100 bảo tử bằng vàng và bằng ngọc.<sup>(53)</sup>

- Hàng ngàn đơn vị văn tự được trang trí trên cung điện, chạm khắc trên bia đá ở các lăng tẩm, chùa tháp, bia Tiến sĩ ở Văn Miếu, Võ Miếu... Riêng hệ thống thơ văn chữ Hán từng được cổ nhân trang trí trên kiến trúc cung đình Huế, hiện nay còn lại hơn 3.000 đơn vị. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đang tiến hành thiết lập bộ hồ sơ về hệ thống thơ văn độc đáo này để đệ trình UNESCO xét công nhận là Di sản Tư liệu thuộc Chương trình Ký ức Thế giới.

\* \* \*

Nay nhìn lại thời quân chủ Việt Nam trong mấy ngàn năm qua, không có triều đại nào để lại một khối lượng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đồ sộ và có giá trị cao như thời các vua chúa họ Nguyễn kéo dài gần 4 thế kỷ khi họ định đô ở vùng Huế.

Từ trung tâm chính trị văn hóa này, các chúa Nguyễn, rồi các vua Nguyễn đã điều hành một guồng máy hành chính quốc gia hữu hiệu để mở mang đất nước Việt Nam rộng lớn chưa từng có trong lịch sử. Lãnh thổ phát triển đến đâu, văn hóa vùng miền và văn hóa dân tộc phát triển đến đó.

Riêng cố đô Huế đã giữ vị thế trung tâm và vai trò chủ đạo đối với cả nước trong mấy trăm năm. Đây là nơi đã từng hội tụ nguyên khí quốc gia và là nơi tỏa sáng văn hóa ra khắp các vùng miền trong một thời gian dài.

Vào đầu thế kỷ XIX, sau khi thống nhất sơn hà và bắt đầu xây dựng kinh đô Huế, vua quan nhà Nguyễn đã tự hào về vị thế của mình và về mấy ngàn

năm văn hiến của dân tộc. Tuyên ngôn mang tính lịch sử và văn hóa ấy của họ đã được chạm khắc và trang trí ở một vị trí trang trọng nhất tại điện Thái Hòa xây dựng vào năm 1805 mà mãi đến ngày nay, chúng ta vẫn còn có thể đọc được tại chỗ:

文獻千年國  
車書萬里圖  
鴻龐開闢後  
南服一唐虞

*Văn hiến thiên niên quốc,  
Xa thư vạn lý đồ.  
Hồng Bàng khai tịch hậu,  
Nam phục nhất Đường Ngụ.*

*Tạm dịch*

Nước ngàn năm văn hiến,  
Vạn dặm một sơn hà.  
Từ Hồng Bàng lập quốc,  
Thịnh trị cõi Nam ta.

Tất nhiên, vị thế của đế đô một thời ấy đã thay đổi. Kể từ tháng 8/1945, kinh đô Huế đã trở thành cố đô như lịch sử đã an bài cho nó. Cũng kể từ đó, cố đô Huế mặc dù đã trải qua những biến động dữ dội của lịch sử, sự tàn phá khốc liệt của chiến tranh và sự hủy hoại âm thầm của thời gian, nhưng vẫn duy trì được hầu hết các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể như vừa được trình bày một cách vắn tắt trên đây.

Trong mấy chục năm qua, có khá nhiều học giả đưa ra những nhận định và đánh giá khách quan về văn hóa cố đô Huế.

Vào những năm 1983-1984, Tiến sĩ Lê Văn Hảo đã đưa ra khái niệm “Có một giai đoạn văn hóa Phú Xuân trong lịch sử văn hóa Việt Nam” và đã tìm cách chứng minh điều đó bằng nhiều cứ liệu lịch sử.<sup>(54)</sup> Ông cho rằng: “Văn hóa Phú Xuân... đã đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của nền văn hóa dân tộc... Văn hóa Phú Xuân đã để lại cho chúng ta những di sản tinh thần đáng tự hào”.<sup>(55)</sup>

Sau đó 3 năm, Giáo sư Trần Quốc Vượng đã viết trên tạp chí *Sông Hương* rằng: “Thì vẫn còn đó một xứ Huế với những thanh tú của sông Hương núi Ngự, những nét thanh lịch của phong cách sống ăn mặc ở, đi lại của con người thượng kinh, những giai điệu độc đáo, sâu lắng, tinh tế của giọng hò điệu hát trên sông Hương... làm đối tượng cho văn hóa học Việt Nam. Thì vẫn còn đó một xứ Huế với tổng thể di tích kiến trúc cung đình, tôn giáo, lăng mộ... dân gian... không đâu đầy đủ hơn và tập trung hơn, điển hình hơn cho chúng ta cảm nhận và phân tích về vẻ đẹp Việt Nam thế kỷ XIX, về một nền nghệ thuật và mỹ thuật thời Nguyễn của Việt Nam”.<sup>(56)</sup>

Năm 1988, trong bài viết “Những giá trị của di sản kiến trúc Huế”, KTS Hoàng Đạo Kính cho rằng Huế là “thành phố bảo tàng”<sup>(57)</sup> và là “một đô thị khảm nạm vào thiên nhiên, và thiên nhiên vẫn còn ngự trị với vai trò chủ đạo... Đây chính là di sản vô song của văn hóa Việt Nam...”.<sup>(58)</sup>

Sau đó 5 năm, GS Ngô Đức Thịnh viết: “Nói tới văn hóa Huế là nói tới một nền văn hóa đỉnh cao và là tinh hoa văn hóa cổ truyền [của] dân tộc”.<sup>(59)</sup>

Năm 1994, GS Phan Ngọc cho rằng: “Huế là tấm gương cho nhà văn hóa học nhận thấy thế nào là sức mạnh của văn hóa Việt Nam. Tôi kêu gọi mọi người tự cho mình là có văn hóa góp toàn lực cho Huế mãi mãi là quê hương văn hóa trong nội tâm mình”.<sup>(60)</sup>

Ở đoạn cuối cùng trong bài viết “Văn hóa Huế trên dặm đường dài lịch sử”, GS Trần Quốc Vượng đã dùng từ “khép lại nỗi lòng” để viết những dòng chữ sau đây: “Xứ Huế đã mang lại cho cả nước một sắc thái mới của văn hóa đô thị Việt Nam... Huế đổi mới, biến dịch, mà vẫn giữ cái gì đó như là một hằng số văn hóa Huế”.<sup>(61)</sup>

Như vậy, thật chính xác khi nói rằng “đã có một giai đoạn văn hóa Phú Xuân trong lịch sử văn hóa Việt Nam, cho nên ngày nay Huế xứng đáng là một trung tâm văn hóa lớn của đất nước...”.<sup>(62)</sup>

Vào đầu năm 2014, một nhà báo ở Huế đã tỏ rõ sự đồng tình với nhận định vừa rồi và đưa ra ý kiến về **thế chân vạc** của Hà Nội - Huế - Sài Gòn trong bối cảnh phát triển của Việt Nam hiện nay: “Trong suy nghĩ của nhiều người: Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế và Huế là trung tâm văn hóa của đất nước. Thế chân vạc này tạo ra sự cân bằng trong phát triển đất nước, ngày càng có ý nghĩa hơn khi đất nước ngày càng hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế”.<sup>(63)</sup>

Hy vọng rằng những cứ liệu lịch sử và những ý kiến nêu ra trong bài viết này cũng đã tạm đủ để xác định vai trò, vị thế và tầm quan trọng của văn hóa cố đô Huế đối với quốc gia, khu vực và quốc tế.

## P T A

### CHÚ THÍCH

- (1) “Modèle d’ architecture, Hué est aussi un haut lieu spirituel et un intense foyer culturel - où bouddhisme et confucianisme ont imprégné en profondeur les traditions locales, et nourri une pensée religieuse, philosophique et éthique, d’une grande originalité” (“Pour la protection, la préservation, la restauration et la mise en valeur de la ville de Hué”. Appel de M.Amadou - Mahtar - M’Bow, Directeur Général de l’UNESCO, p. 1).
- (2) Dương Văn An (nhuận sắc), *Ô Châu cận lục*, bản dịch của Bùi Lương, Văn hóa Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr. 111-112.
- (3) Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 243.
- (4) *Nguyễn Cư Trinh với quyển Sãi vãi*, Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật sao lục và chú thích, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn, 1951. Xem thêm: Phan Hứa Thụy, *Thơ văn Nguyễn Cư Trinh*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1989.
- (5) Nguyễn Văn Sâm, *Văn học Nam Hà*, Lửa thiêng xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 179-201.
- (6) Lê Quý Đôn, sdd, tr. 261-317.
- (7) *Hổ trưởng khu cơ*, bản dịch của Nguyễn Ngọc Tỉnh và Đỗ Mộng Khương, in chung trong sách *Bình thư yếu lược*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 307-408. Về Đào Duy Từ, xem thêm: Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, bản dịch của Đỗ Mộng Khương (Viện Sử học), Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 83-87.
- (8) Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam triều công nghiệp diển chí*, bản dịch của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga, Nxb Hội Nhà văn tái bản, Hà Nội, 2003, 630 trang.
- (9) *Từ điển văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập II, 1984, tr. 69-70.

- (10) *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, bản dịch đã dẫn, tr. 190-191. Xem toàn văn bản phiên âm “Hoài Nam khúc” ở sách *Văn học Nam Hà* của Nguyễn Văn Sâm, sđd, tr. 343-381.
- (11) *Phủ Biên tạp lục*, bản dịch đã dẫn, tr. 112.
- (12) Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề, *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*, Hoa Lu xuất bản, Sài Gòn, 1968, tr. 442.
- (13) Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, bản dịch của Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế xuất bản, Huế, 1963, tr. 129.
- (14) Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu Tử*, Nxb Minh tân, Paris, 1952, tr. 126-128.
- (15) Hoàng Xuân Hãn, sđd, tr. 148-155.
- (16) Hoàng Thúc Trâm, *Quốc văn đời Tây Sơn*, Nhà sách Vĩnh bảo xuất bản, Sài Gòn, 1950, 122 trang; Phạm Văn Đăng, *Văn học Tây Sơn*, Lửa thiêng xuất bản, Sài Gòn, 1973, 250 trang; Nguyễn Cẩm Thúy, Nguyễn Phạm Hùng, *Văn thơ Nôm thời Tây Sơn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, 437 trang.
- (17) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tập III, tr. 13.
- (18) Nguyễn Tiến Cảnh (chủ biên), *Mỹ thuật Huế*, Viện Mỹ thuật và Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế xuất bản, Huế, 1992, 120 trang. Tham khảo thêm: L. Cadière, “L’art à Huế”, *BAVH*, 1919; Albert Durier, *Décoration annamite*, A. Calavas, Paris, không ghi năm xuất bản (Khoảng năm 1924).
- (19) “The Complex of Hue Monuments. The first capital of unified Vietnam, the city was built at the beginning of the 19th century in line with eastern philosophies and Vietnamese tradition. Its melting with the natural environment, the beauty of the exceptional architecture and decorated buildings are a unique reflection of the old Vietnamese empire at its height” (UNESCO, *The World Heritage Newsletter*, Paris, số 4, tháng 3/1994, tr. 7).
- (20) H. Le Bris, “Les Cannons - Génies du Palais de Hué”, *BAVH*, 1914, tr. 101-110; R.Orband, “Éphémérides annamites”, *BAVH*, 1917, tr. 305.
- (21) R.P. Barnouin, “Les bas-reliefs des urnes dynastiques de Hué”, *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, Sài Gòn, số 3, năm 1974, tr. 425-585.
- (22) *Âm nhạc cung đình Huế*, Kỷ yếu hội thảo, Huế, 2003, 260 trang; Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, bản dịch của Võ Khắc Văn và Lê Phục Thiện, Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, 1974, tr. 188-191; Trần Kiều Lại Thủy, *Âm nhạc cung đình triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, 268 trang.
- (23) “Among the numerous musical genres developed in Vietnam, only Nha nhạc has nation wide scope” (Trích từ bản tin của UNESCO ngày 07/11/2003).
- (24) Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 9, tr. 218-222. Tham khảo thêm: “Bảo tồn và phát huy giá trị tuồng cung đình Huế”, Kỷ yếu hội thảo do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế tổ chức, Huế, 2001, 330 trang (tiếng Việt và tiếng Anh); Tôn Thất Bình, *Tuồng Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, 234 trang.
- (25) Thái Văn Kiểm, *Cố đô Huế*, Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr. 186-190, 275-311. Tham khảo thêm: Văn Thanh, *Tìm hiểu ca Huế và dân ca Bình Trị Thiên*, Sở Văn hóa-Thông tin Bình Trị Thiên xuất bản, Huế, 1989, 143 trang; Nguyễn Huy Hồng, *Truyền thống sân khấu Huế*, Sở Văn hóa Thông tin Bình Trị Thiên xuất bản, Huế, 1986, tr. 103-115; “Bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật ca Huế”, Kỷ yếu hội thảo khoa học do Học viện Âm nhạc Huế tổ chức, Huế, 2013, 97 trang.
- (26) Ứng Luận, *Ca dao xứ Huế bình giải toàn tập*, Sở Văn hóa Thông tin Thừa Thiên Huế xuất bản, 1999, 260 trang.
- (27) Lê Văn Chuông, *Đặc khảo hò Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000, 232 trang.
- (28) Bửu Biên, *Về Huế*, Am Hồn [?] xuất bản, Champigny Sur Marne, France, 2014, 408 trang.

- (29) Riêng “*Huệ Phổ thi tập*” đã có 260 bài thơ túc cảnh, túc sự, đề vịnh, cảm hoài...” (GS Trần Nghĩa và GS François Gros chủ biên, *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tập 1. tr. 891). Tham khảo thêm: Vĩnh Cao (chủ biên), *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 237-368.
- (30) Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Trung tâm Học liệu xuất bản (in lần thứ 10), Sài Gòn, 1968, tr. 356-358.
- (31) Nguyễn Tường Phượng, Bùi Hữu Sùng, *Văn học sử Việt Nam tiền bán thế kỷ thứ XIX*, Nhà in Vũ Hùng, Hà Nội, 1951, tr. 110.
- (32) Hoàng Trọng Thuộc, *Hương Bình thi phẩm*, Nhà in Thông tin, Sài Gòn, 1962, 240 trang.
- (33) Hà Văn Huề (chủ biên), *Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I*, Hà Nội, 2009, tr. 43-50.
- (34) Nguyễn Quang Ngọc, “Giá trị của Châu bản triều Nguyễn: Di sản Tư liệu thuộc Chương trình Ký ức Thế giới Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương”, tạp chí *Văn thư Lưu trữ Việt Nam*, Hà Nội, số tháng 5/2014, tr. 20.
- (35) Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, 15 tập.
- (36) Bản dịch của Ban Cổ văn, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1970, 3 tập.
- (37) Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1962-1978, 38 tập.
- (38) Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993-1994, 4 tập.
- (39) Bản dịch của Viện Sử học và Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, Nxb Giáo dục, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội và Nxb Thuận Hóa, Huế, 2004-2012, 10 tập.
- (40) Bản dịch của Ủy ban Dịch thuật, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972-1974, 6 tập.
- (41) Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1969-1971, 5 tập.
- (42) Bản dịch của Ủy ban Dịch thuật, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1960-1970, nhiều tập.
- (43) Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, 2 tập.
- (44) Bản dịch của Nguyễn Văn Nguyên, Nxb Thời đại, Hà Nội, 2010.
- (45) Bản dịch của Cao Tự Thanh, Nxb Văn hóa-Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2011.
- (46) Bản dịch của Cao Tự Thanh, Nxb Văn hóa-Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
- (47) Bản dịch của Bộ Học, xuất bản tại Huế, 1925.
- (48) Nguyễn Thu Hoài, “Điểm qua các di sản tư liệu thế giới khu vực Châu Á-Thái Bình Dương thuộc Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO”, tạp chí *Văn thư Lưu trữ Việt Nam*, số tháng 8/2013, tr. 48. Tham khảo thêm tạp chí *Văn thư Lưu trữ Việt Nam*, số tháng 2/2014, tr. 46.
- (49) Bản dịch của Nguyễn Q.Thắng và Nguyễn Văn Tài, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1994, 5 tập.
- (50) Theo sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam...*, đã dẫn, tập 1, tr. 647. Xem thêm: *Đồng Khánh địa dư chí*, bản dịch của Ngô Đức Thọ và các cộng tác viên, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2003 (3 tập).
- (51) Theo sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam...*, đã dẫn, tập 1, tr. 496.
- (52) Hà Văn Huề (chủ biên), sdd, tr. 50-55.
- (53) Nguyễn Đình Chiến, Phạm Quốc Quân, Nguyễn Công Việt, *Kim ngọc bảo tỳ của Hoàng đế và Vương hậu triều Nguyễn Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2009, tr. 13.
- (54) Lê Văn Hảo, “Có một giai đoạn văn hóa Phú Xuân trong lịch sử văn hóa Việt Nam”, tạp chí *Sông Hương*, Huế, số 2, tháng 8/1983, tr. 72-78.
- (55) Lê Văn Hảo, *Huế giữa chúng ta*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1984, tr. 66.
- (56) Trần Quốc Vượng, “Vài suy nghĩ về xứ Huế và vị thế lịch sử của nó”, tạp chí *Sông Hương*, Huế, số 25 tháng 5-6/1987, tr. 75.

- (57) Hoàng Đạo Kính, “Những giá trị của di sản kiến trúc Huế”, in chung trong *Huế luôn luôn mới*, nhiều tác giả, Hội Văn nghệ thành phố Huế xuất bản, Huế, 1988, tr. 84.
- (58) Dẫn bởi Hoàng Thị Thọ, *Ngày mai nhớ Huế về thăm Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2014, tr. 17.
- (59) Ngô Đức Thịnh (chủ biên), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 263.
- (60) Phan Ngọc, *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1994, tr. 139.
- (61) Trần Quốc Vượng, “Văn hóa Huế trên dặm đường dài lịch sử”, in chung trong *Văn hóa vì con người*, nhiều tác giả, Hồ Sĩ Vịnh chủ biên, Nxb Văn hóa và tạp chí Văn hóa Nghệ thuật xuất bản, Hà Nội, 1993, tr. 329-330. Bài này được in lại trong *Việt Nam, cái nhìn địa văn hóa*, Trần Quốc Vượng, Nxb Văn hóa Dân tộc và tạp chí Văn hóa Nghệ thuật xuất bản, Hà Nội, 1998, tr. 416-417.
- (62) Lê Văn Hảo, bđd, tr. 78.
- (63) Hải Lê, “Huế, thành phố văn hóa”, tạp chí *Văn hóa Huế*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thừa Thiên Huế, số xuân Giáp Ngọ 2014, tr. 29.

### TÓM TẮT

Nền văn hóa Việt Nam đã có những bước phát triển rực rỡ đồng hành với quá trình Nam tiến của dân tộc, trong đó, 3 cột mốc chính là Thăng Long, Thuận Hóa và Gia Định (sau đó gọi là Hà Nội, Huế, Sài Gòn), đại diện cho 3 miền Bắc, Trung, Nam.

Riêng vùng đất Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế đã được chọn để xây dựng thủ phủ của Đàng Trong rồi kinh đô của cả nước từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XX. Trong gần 400 năm ấy, đây là nơi hội tụ nguyên khí và tài lực của quốc gia, cho nên, nền văn hóa của dân tộc đã có cơ hội phát triển đến đỉnh cao so với các thời đại trước.

Trong mấy chục năm vừa qua, nhiều thành tựu văn hóa từ thời các chúa Nguyễn (1558-1775) và nhất là thời các vua Nguyễn (1802-1945) đã được Nhà nước vinh danh là Bảo vật quốc gia và UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới, như Quần thể Di tích Huế (1993), Nhã nhạc cung đình Huế (2003), Mộc bản triều Nguyễn (2009), Châu bản triều Nguyễn (2014)...

Huế đã trở thành cố đô, nhưng phần lớn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể vẫn còn tồn tại trên vùng đất Núi Ngự Sông Hương khả dĩ góp phần mình vào thế chân vạc giữa bộ ba Hà Nội (trung tâm chính trị), Huế (trung tâm văn hóa), Sài Gòn (trung tâm kinh tế) của quốc gia để cùng đưa đất nước tiến lên.

### ABSTRACT

#### CULTURAL POSITION OF HUẾ ANCIENT CAPITAL IN THE HISTORY OF THE DEVELOPMENT OF VIETNAMESE CULTURE

Vietnamese culture has got striking development during the process of the Southward march, three major milestones of which were Thăng Long, Thuận Hóa and Gia Định (later known as Hanoi, Hue, Saigon) representing the North, the Central and the South of Vietnam.

Particularly, the land of Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế was chosen to build the capital city of “Đàng Trong” (Cochinchina) and then the capital of the whole country from the 16th century to mid-20th century. In nearly 400 years, it was the center of life-sustaining elements and resources of the country; therefore, the national culture attained many achievements.

In the past decades, many cultural achievements from the time of the Nguyễn Lords (1558- 1775) and especially the Nguyễn Kings (1802-1945) were honored as National treasures and were recognized as World’s Cultural Heritages, such as Huế relic complex (1993), Huế court music (2003), Wood-blocks of the Nguyễn Dynasty (2009), Official Documents of the Nguyễn Dynasty (2014)...

Although Huế became the old imperial city, but most of its tangible and intangible cultural values still exist, possibly contribute its role as one of the three national centers, i.e. Hanoi (political center), Huế (cultural center), Saigon (economic center), to promote the national progress.